

## ĐỀ CƯƠNG KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Câu 1. Trình bày hai thuộc tính của Hàng hóa và giải thích mối quan hệ giữa chúng.

Quan niệm về hàng hóa trong kinh tế chính trị: Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người, được sản xuất để trao đổi, mua bán. Hàng hóa có hai thuộc tính : Giá trị sử dụng và giá trị

Giá trị sử dụng:

- là công dụng hay tính có ích của vật phẩm, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người (nhu cầu vật chất là tiêu dùng cá nhân và sản xuất; nhu cầu tinh thần). *Bất cứ hàng hóa nào cũng phải có một hay một số công dụng nhất định. Số công dụng đó được phát hiện dần trong quá trình phát triển của khoa học kỹ thuật và lực lượng sx. XH càng tiến bộ, KH-CN, phân công lao động XH và lực lượng sx ngày càng phát triển thì số lượng giá trị sd ngày càng nhiều, chủng loại càng phong phú đa dạng và chất lượng cao.*
- do thuộc tính tự nhiên (lý hóa) quy định
- là phạm trù vĩnh viễn (không phụ thuộc vào chế độ xã hội); là nội dung vật chất của của cải
- chỉ được thể hiện qua tiêu dùng
- số lượng, chất lượng phụ thuộc vào trình độ khoa học công nghệ
- Trong nền kinh tế hàng hóa, một vật mang giá trị sử dụng đồng thời là **vật mang giá trị trao đổi**. ( *Khi phân tích thì cho ví dụ*) *Giá trị sd đến tay người #, là giá trị sd cho XH*

Giá trị:

- Giá trị trao đổi: hình thức biểu hiện bên ngoài. Là quan hệ về lượng (tỷ lệ trao đổi) giữa những hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau. Ví dụ: 10 kg thóc = 1 m vải...*Định nghĩa #:* HH là giá trị sd và giá trị trao đổi.  
Giá trị trao đổi không bằng nhau ở mọi lúc, mọi nơi
- Giá trị: nội dung bên trong, là cơ sở của giá trị trao đổi
- Phương trình: 10kg thóc = 1m vải
- Nhận xét: hai vế của phương trình hoàn toàn khác nhau (2 GTSD, đơn vị đo lường, số lượng khác nhau) → giữa chúng phải có gì đó chung, giống nhau, bằng nhau: sản phẩm của lao động, kết quả sự hao phí lao động nói chung.
- Cơ sở của trao đổi: *hao phí lao động* để sản xuất ra 1m vải và 10kg thóc
- Thực chất trao đổi HH cho nhau là trao đổi lao động ẩn giấu trong các HH. Sở dĩ HH có giá trị trao đổi vì HH có giá trị
- Giá trị là hao phí lao động của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa; là quan hệ xã hội (biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa)

⇒ Giá trị là một phạm trù lịch sử gắn liền với sản xuất và trao đổi hàng hóa

Giải thích mối quan hệ:

Hai thuộc tính đó của hàng hoá vừa mâu thuẫn, vừa thống nhất. Chúng thống nhất ở chỗ: chúng cùng tồn tại trong hàng hoá, một hàng hoá phải có hai thuộc tính này, thiếu một trong hai thuộc tính thì không phải là hàng hoá. Tuy nhiên, chúng mâu thuẫn ở các điểm sau:

| Giá trị                                                                                                                                                                               | Giá trị sử dụng                                                                                                                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"><li>- Mục đích của người sản xuất</li><li>- Tạo ra trong sản xuất</li><li>- Thực hiện trước</li><li>- Về mặt GT thì HH giống nhau về chất</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Mục đích của người mua</li><li>- Thực hiện trong tiêu dùng</li><li>- Thực hiện sau</li><li>- Khác nhau về chất</li></ul> |

Quá trình thực hiện giá trị và quá trình thực hiện giá trị sử dụng là hai quá trình khác nhau về thời gian và không gian. Quá trình thực hiện giá trị được tiến hành trước và trên thị trường. Quá trình thực hiện giá trị sử dụng diễn ra sau và trong lĩnh vực tiêu dùng.

**Câu 2:** Trình bày điều kiện ra đời của nền kinh tế HH và mối quan hệ giữa hai đk đó:

Kinh tế hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế, trong đó những người sản xuất ra sản phẩm không phải để tiêu dùng cá nhân mà để bán trên thị trường. Kinh tế HH là giai đoạn phát triển cao, tất yếu của sx XH



1, Phân công lao động Xh: là việc phân chia lao động vào các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau của xã hội (thành những bộ phận lao động hay những loại lao động khác nhau). Là cơ sở và điều kiện cần để sx HH

- Chuyên môn hóa trong sx: mỗi “người sản xuất” chỉ sản xuất một hoặc một vài thứ sản phẩm nhất định ( ví dụ) => Tích lũy kinh nghiệm, Sản phẩm nhiều hơn, Sản phẩm dư thừa
- Nhưng nhu cầu của cuộc sống đòi hỏi họ phải có nhiều loại sản phẩm khác nhau, do đó, họ cần đến sản phẩm của nhau, buộc phải trao đổi với nhau, trao đổi sản phẩm trở thành tất yếu.
- Do chuyên môn hóa sx nên người lao động có điều kiện để cải tiến công cụ lao động, tích lũy kinh nghiệm,... làm năng suất lao động tăng lên. Như vậy phân công lao động XH biểu hiện sự phát triển của lực lượng sx.

2, Tính chất tự nhân của sx (sự độc lập tương đối về kinh tế giữa các chủ thể sản xuất)

Lao động tự nhân → dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sx ( cá thể, hộ gđ, doanh nghiệp tư nhân)

Cũng có thể dựa trên chế độ sở hữu công cộng về TLSX nhưng những cơ sở sx mang tính tự chủ, độc lập. ( hợp tác xã, doanh nghiệp nhà nước). Sx cái gì, sản xuất như thế nào, sản xuất cho ai là việc riêng của mỗi chủ thể

- Lưu ý thêm: Kinh tế HH đặc biệt phát triển trong CNTB ( trong chế độ tư hữu về tư liệu sx, tính chất tự nhân hết sức sâu sắc+ phân công lao động XH )
- Các chủ thể sản xuất độc lập tương đối với nhau
- Kết quả sản xuất thuộc về một chủ thể nhất định → muốn có sản phẩm của chủ thể khác phải thông qua trao đổi hàng hóa

3, Mối quan hệ giữa hai điều kiện

**Thống nhất:** Phải có đầy đủ hai điều kiện thì kinh tế hàng hóa mới ra đời: ví dụ

- PCLĐXH → là cơ sở kỹ thuật của sx HH, trao đổi sản phẩm
- Tính chất tự nhân của sx → trao đổi sản phẩm mang hình thái trao đổi hàng hóa và trở thành tất yếu

**Mâu thuẫn:**

- PCLĐXH → những người sản xuất phụ thuộc vào nhau
- Tính chất tự nhân của sản xuất → những người sản xuất độc lập tách biệt tương đối với nhau

Mâu thuẫn đc giải quyết thông qua trao đổi, mua bán sản phẩm của nhau. Sx HH ra đời, tồn tại và phát triển từ thấp đến cao trong một số phương thức sx XH.

**Câu 3:** Kn lượng giá trị HH và giải thích tại sao phải đo lượng giá trị HH bằng thời gian lao động XH cần thiết mà k phải là tg ld cá biệt để sx hh.

1, Khái niệm: Lượng giá trị hàng hóa do lượng lao động tiêu hao để làm ra hàng hóa quyết định.  
Thước đo lượng lao động là thời gian lao động.

2, Lượng giá trị hàng hóa được đo bằng *thời gian lao động xã hội cần thiết mà không phải thời gian lao động cá biệt* để sản xuất hàng hóa đó. Vì:

- Trong điều kiện sx, việc sử dụng tư liệu sx, trình độ tay nghề, năng suất lao động khác nhau thì hao phí lao động cá biệt( thời gian lao động hao phí) khác nhau.( ví dụ) . Do đó xã hội không thể biết chính xác hao phí thời gian lao động của từng người sx HH. Hơn nữa, nếu trao đổi các giá trị cá biệt thì người sản xuất càng lười biếng, vụng về, thời gian hao phí càng nhiều, hàng hóa của họ có giá trị càng cao. => Trao đổi không cân bằng.
- Khi trao đổi người ta phải căn cứ vào giá trị chung hay giá trị xã hội. Giá trị XH không thể đo xác định căn cứ vào giá trị cá biệt thấp nhất hoặc cao nhất. Trong thực tế, người sản xuất HH có xu hướng chấp nhận giá trị trung bình. Do đó tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết, được nhiều người chấp nhận, : *là thời gian lao động để sản xuất ra một đơn vị hàng hóa trong điều kiện sản xuất bình thường của xã hội, với cường độ lao động trung bình, với trình độ thành thạo trung bình.*

**Câu 4:** So sánh sự giống nhau và khác nhau giữa NSLĐ và tăng CDLĐ

**Sự giống nhau:** Số lượng sản phẩm tạo ra trong một đơn vị thời gian nhất định đều tăng lên khi tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động

**Sự khác nhau:**

| Tiêu chí  | (Tăng) năng suất lao động                                                                                                                                                   | (Tăng) cường độ lao động                                                                                                |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khái niệm | NSLĐ là năng lực sx của lao động, đo bằng số lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian, hoặc lượng thời gian lao động cần thiết để sx một đơn vị sản phẩm. | Cường độ lao động là mức độ hao phí lao động trong một đơn vị thời gian, là mức độ khẩn trương, căng thẳng của lao động |
|           | Tăng NSLĐ xã hội => giảm thời gian lao động cần thiết để sx ra một HH                                                                                                       | Tăng cường độ lao động giống như kéo dài thời gian lao động, hao phí sức lao động tăng lên.                             |
|           | Tổng giá trị hàng hóa tạo ra trong một đơn vị thời gian không thay đổi                                                                                                      | Tổng giá trị hàng hóa tạo ra trong một đơn vị thời gian tăng lên                                                        |
|           | Giá trị của một đơn vị hàng hóa giảm xuống                                                                                                                                  | Giá trị của một đơn vị hàng hóa không đổi                                                                               |
|           | Tăng NSLĐ → phản ánh sự gia tăng hiệu quả sử dụng lao động, sự phát triển của lực lượng sản xuất                                                                            |                                                                                                                         |

**Câu 5:** Trình bày khái niệm TB bất biến, TB khả biến và nêu ý nghĩa của việc phân chia TB thành tbbb và tbkb

1, Căn cứ để phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến: Vai trò khác nhau của mỗi bộ phận tư bản trong việc tạo ra giá trị thặng dư.

TB bất biến (kí hiệu c): bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất (nhà xưởng, máy móc, nguyên vật liệu...) mà giá trị của nó được bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm (tức là giá trị không biến đổi) trong quá trình sản xuất. *Xét về mặt lao động cụ thể của người công nhân trong quá trình sản xuất, họ sử dụng tư liệu sản xuất của nhà TB mua về để chế tạo ra sản phẩm.... ví dụ phân tích  $c_1, c_2$ .*

TB khả biến (kí hiệu v): Là bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động và giá trị của nó tăng lên trong quá trình sản xuất. *Xét về mặt lao động trừu tượng, trong quá trình sản xuất, người công nhân tạo ra một giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân sức lao động. Nói cách khác, bộ phận lao động dùng để mua sức lao động thông qua lao động trừu tượng của công nhân mà làm cho giá trị tăng lên là TBKB.*

2, Ý nghĩa phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến

Làm rõ nguồn gốc giá trị thặng dư: Trong quá trình sản xuất, tư bản bất biến chỉ là điều kiện để sinh ra giá trị thặng dư còn tư bản khả biến mới là nguồn gốc duy nhất tạo ra giá trị thặng dư (do lao động của công nhân làm thuê tạo ra và không được trả công)

- Tư bản bất biến có vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất, quyết định năng suất lao động của công nhân

**Câu 6:** Trình bày Pp sx giá trị thặng dư tuyệt đối và cho VD cụ thể:

- \* PP sx giá trị thặng dư tuyệt đối: kéo dài tuyệt đối ngày lao động ra khỏi giới hạn của thời gian lao động cần thiết.

Giá trị thặng dư tuyệt đối cũng có thể thu được bằng cách tăng cường độ lao động

- \* Đặc điểm:

| Độ dài ngày lao động         | Thay đổi       |
|------------------------------|----------------|
| Năng suất lao động           | Không thay đổi |
| Giá trị sức lao động         | Không thay đổi |
| Thời gian lao động cần thiết | Không thay đổi |

Nhà TB gặp phải những giới hạn nhất định và công nhân lại đấu tranh đòi rút ngắn ngày lao động.

- \* Ví dụ: Ngày lao động 8h:

4h: thời gian lao động cần thiết

4h: thời gian lao động thặng dư

Giá trị mới 50.000đ/1h

Tỷ suất giá trị thặng dư:  $m' = \frac{4\ gi}{4\ gi} = 100\%$

Khối lượng giá trị thặng dư tuyệt đối:

$$M = t' \times 50.000đ = 4h \times 50.000đ = 200.000 đ$$

Ngày lao động 10h: Muốn bóc lột đc nhiều giá trị thặng dư tuyệt đối, nhà tư bản kéo dài ngày lao động, mọi điều kiện không thay đổi.

$$m' = \frac{6h}{4h} = 150 \%$$

Tỷ suất giá trị thặng dư:

Khối lượng giá trị thặng dư tuyệt đối thu thêm:

$$2h \times 50.000 đ = 100.000 đ$$

**Câu 7:** Trình bày Pp sx giá trị thặng dư tương đối và cho VD cụ thể:

- \* Khái niệm: rút ngắn thời gian lao động cần thiết → kéo dài thời gian lao động thặng dư một cách tương ứng, trong khi độ dài của ngày lao động không thay đổi.

Thực chất là sự thay đổi tỷ lệ giữa  $t$  và  $t'$ . Rút ngắn  $t$  bằng cách hạ thấp giá trị sức lao động (dựa vào tăng năng suất lao động trong các ngành sx ra những tư liệu tiêu dùng của công nhân.)

- \* Đặc điểm:

| Độ dài ngày lao động         | Không thay đổi |
|------------------------------|----------------|
| Năng suất lao động           | Tăng           |
| Giá trị sức lao động         | Giảm           |
| Thời gian lao động cần thiết | Giảm           |

Phương pháp này tinh vi vì công nhân không thấy đc là mình bị bóc lột.

- \* Ví dụ: Ngày lao động 8h:

Thời gian lao động cần thiết rút ngắn còn 3h

Thời gian lao động thặng dư kéo dài thành 5h

Giá trị mới 50.000đ/1h

Tỷ suất giá trị thặng dư:  $m' = \frac{5h}{3h} = 167\%$

Khối lượng giá trị thặng dư thu được:

$$M = t' \times 50.000đ = 5h \times 50.000đ = 250.000 đ$$

Khối lượng giá trị thặng dư tương đối thu thêm:

$$1h \times 50.000 đ = 50.000 đ$$

**Câu 8:** Kn và ý nghĩa của tỷ suất giá trị thặng dư.

- \* **Tỷ suất giá trị thặng dư ( $m'$ ):** tỷ lệ tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư ( $m$ ) và tư bản khả biến ( $v$ ) → phản ánh trình độ sản xuất giá trị thặng dư của nhà tư bản.  $m' = \frac{m}{v} (\%)$
- \* Ý nghĩa: - Vạch rõ một cách chính xác trình độ sx giá trị thặng dư của nhà tư bản: trong tổng số giá trị mới do sức lao động tạo ra thì công nhân đc hưởng bao nhiêu, nhà TB chiếm đoạt bao nhiêu.

- Tỷ suất giá trị thặng dư còn chỉ rõ, trong một ngày lao động, phần thời gian lao động thặng dư mà người công nhân làm cho nhà tư bản chiếm bao nhiêu phần trăm so với thời gian lao động tất yếu làm cho mình. Do đó công thức tỷ suất giá trị thặng dư còn có dạng:  $m' = \frac{v'}{t}$  (%)
- Chỉ ra phương pháp sx giá trị thặng dư:  $m'$  có quan hệ ngược chiều với  $t$  và thuận chiều với  $t'$ , như vậy để nâng cao trình độ bóc lột công nhân làm thuê, các nhà TB kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động và tăng năng suất lao động.
- Tỷ suất giá trị thặng dư nói lên trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê, nó chưa nói rõ quy mô bóc lột

**Câu 9:** Trình bày cơ chế hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giải thích lợi nhuận bình quân đã che dấu quan hệ bóc lột TBCN như thế nào?

1, Dưới chế độ TBCN, việc phân phối TB giữa các ngành sx và sự phát triển của kỹ thuật đều thông qua cạnh tranh. Có 2 loại: cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành

Cạnh tranh giữa các ngành: Cạnh tranh giữa các nhà tư bản kinh doanh trong các ngành khác nhau nhằm giành nơi đầu tư có lợi và phân phối lại giá trị thặng dư giữa các nhà tư bản. Kết quả: hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, giá trị chuyển hóa thành giá cả sản xuất.

Phân tích cơ chế:

- Cùng lượng tư bản bằng nhau, trình độ bóc lột như nhau  $\rightarrow$  c/v tỷ lệ nghịch với m thu được (ngành nào có c/v thấp thì m cao và ngược lại)  $\rightarrow$  c/v tỷ lệ nghịch với  $p'$ .
- Trong thực tế : Cạnh tranh  $\rightarrow$  Các nhà TB chuyển tư bản đầu tư từ ngành có  $p'$  thấp sang ngành có  $p'$  cao  $\rightarrow$  thay đổi  $p'$  vốn có của các ngành  $\rightarrow$  hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Ngành có  $p'$  cao thêm tư bản  $\Rightarrow p'$  giảm và ngược lại

- **Tỷ suất lợi nhuận bình quân:** là con số trung bình của tất cả các tỷ suất lợi nhuận khác nhau của các ngành sản xuất khác nhau, hay là tỷ lệ giữa tổng giá trị thặng dư chia cho tổng tư bản xã hội. Ký hiệu:  $\overline{p'} = \frac{p'_1 + \dots + p'_n}{n}$

$\Rightarrow$  Dẫn đến kết quả là các tư bản bằng nhau đều thu được một lượng lợi nhuận bằng nhau gọi là lợi nhuận bình quân. **Lợi nhuận bình quân** là lợi nhuận mà một tư bản có một lượng nhất định thu được căn cứ theo tỷ suất lợi nhuận bình quân, không kể cấu tạo hữu cơ của tư bản như thế nào.  $p = p' \times k$

2, Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân đã che giấu quan hệ bóc lột TBCN:

- Cứ 1 lượng TB bằng nhau sẽ thu được một lượng lợi nhuận bằng nhau (với mọi ngành và mọi c/v)  $\Rightarrow$  **Lầm tưởng:** Hình như không có sự liên hệ nào giữa m được tạo ra với lợi nhuận p đã thực hiện, TB có năng lực sinh sôi, nảy nở
- **Thực tế:** Lợi nhuận bình quân chỉ là m được phân phối lại theo tỷ lệ thích ứng với số TB đầu tư vào các ngành khác nhau trong điều kiện tự do cạnh tranh của chủ nghĩa TB

- Giá trị thặng dư vẫn là cơ sở, là gốc rễ còn lợi nhuận bình quân là hình thái biểu hiện cụ thể của m. Trên phạm vi toàn XH, tổng lợi nhuận bình quân vẫn bằng tổng số giá trị thặng dư.

**Câu 10:** Trình bày khái niệm tư bản cố định, TB lưu động và ý nghĩa của việc phân chia.

Căn cứ vào sự khác nhau trong phương thức chuyển về mặt giá trị của các bộ phận khác nhau của tư bản sản xuất, TBsx đc chia thành *tư bản cố định* và *tư bản lưu động*.

- *Tư bản cố định* là một bộ phận của tư bản sản xuất đồng thời là bộ phận chủ yếu của tư bản bất biến (máy móc, thiết bị, nhà xưởng...) tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó không chuyển hết một lần vào sản phẩm mà chuyển dần từng phần theo mức độ hao mòn của nó trong quá trình sản xuất.
- *Tư bản lưu động* là một bộ phận của tư bản sản xuất, gồm một phần tư bản bất biến (nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ...) và tư bản khả biến (sức lao động) được tiêu dùng hoàn toàn trong một chu kỳ sản xuất và giá trị của nó được chuyển toàn bộ một lần vào sản phẩm trong quá trình sản xuất.

Ý nghĩa của việc phân chia TB sản xuất thành TB cố định và TB lưu động:

- Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản cố định là một biện pháp quan trọng để tăng quỹ khấu hao tài sản cố định, làm cho lượng tư bản sử dụng tăng lên tránh được thiệt hại hao mòn hữu hình do tự nhiên phá hủy và hao mòn vô hình gây ra. Nhờ đó, mà có điều kiện đổi mới thiết bị nhanh, mở rộng, cải tiến sx, nâng cao hiệu quả sử dụng tư bản.
- Tư bản lưu động chu chuyển nhanh hơn tư bản cố định. Việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động có ý nghĩa quan trọng. Một mặt, tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động tăng lên sẽ làm tăng lượng tư bản lưu động được sử dụng trong năm, do đó tiết kiệm được tư bản ứng trước; mặt khác, do tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động khả biến làm cho tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm tăng lên.

**Câu 11:** Trình bày nội dung của quá trình CNH của VN?

- Phát triển lực lượng sản xuất trên cơ sở thực hiện cơ khí hóa nền kinh tế quốc dân và áp dụng những thành tựu khoa học- công nghệ hiện đại.
- Xác định những phương hướng chủ yếu cho sự phát triển khoa học công nghệ
- Phải đầu tư cho những ngành khoa học - công nghệ phục vụ các nhu cầu cấp bách của đất nước.
- Cần phải sử dụng công nghệ nhiều tầng, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại
- Hết sức coi trọng chuyển giao công nghệ
- Phải tính tới và đặt trong xu thế phát triển của khoa học công nghệ thế giới
- Xây dựng hệ thống các biện pháp đảm bảo cho sự phát triển của khoa học và công nghệ.
- Đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học- công nghệ
- Đầu tư cho khoa học và công nghệ
- Xây dựng hệ thống các chính sách kinh tế- xã hội hỗ trợ cho sự phát triển của khoa học và công nghệ.
- Xây dựng, phát triển thị trường khoa học, công nghệ
- Từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa, hợp lý và hiệu quả cao
- Từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa, hợp lý và hiệu quả cao
- Điều kiện tự nhiên

**Câu 12:** Trình bày các điều kiện của quá trình CNH ở VN?

Công nghiệp hóa đã bắt đầu và đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam. Để có được một hóa trình CNH-HĐH phát triển thì cần có những điều kiện để phát triển, thúc đẩy nó. Cụ thể là:

- Huy động vốn và sử dụng vốn có hiệu quả
- Phát triển nguồn nhân lực
- Đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước
- Bồi dưỡng đội ngũ các nhà doanh nghiệp
- Phổ cập giáo dục, nâng cao dân trí
- Cải thiện điều kiện y tế, dinh dưỡng và môi trường
- Khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường
- Phát triển kinh tế đối ngoại
- Vai trò quản lý của nhà nước

**Câu 13:** Trình bày nội dung phát triển bền vững về xã hội ở các nước đang phát triển và liên hệ với VN?

- Phát triển: là quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện; là sự tiêu vong của cái cũ và sự ra đời của cái mới (*chủ nghĩa Mác – Lênin*).
- Phát triển bền vững:
- “Sự phát triển đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không làm nguy hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai” (*WB, 1987*)
- “Là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, cải thiện các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường” (*Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững Johannesbug – Nam Phi – 2002*)
- Phát triển bền vững về xã hội ở các nước đang phát triển:
- Tạo việc làm: Trong nền kinh tế thị trường, thu nhập là điều kiện cần để người dân có phương tiện mở rộng cơ hội lựa chọn và nâng cao năng lực lựa chọn cho mình. Thu nhập lại phụ thuộc vào việc làm. Vì vậy tạo các cơ hội việc làm, mang lại thu nhập cho người dân là một trong những mục tiêu mà các quá trình tăng trưởng phải tính đến. Phát triển bền vững về xã hội đòi hỏi phải khuyến khích được việc mở rộng các cơ hội việc làm. Mô hình tăng trưởng tạo việc làm và chính sách đảm bảo an sinh xã hội cho người dân là một ưu tiên hàng đầu trong quá trình phát triển kinh tế thị trường theo định hướng bền vững
- Xóa đói giảm nghèo: Nghèo đói gây ra những hậu quả rất nặng nề, làm ảnh hưởng đến các nguồn lực để tăng trưởng, gây căng thẳng, chấn động xã hội, gia tăng các tệ nạn xã hội. Do đó, xóa đói giảm nghèo trở thành đòi hỏi bức bách để phát triển bền vững về xã hội. Xóa đói giảm nghèo còn do mục tiêu phát triển phải vì con người
- Phát triển văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao: Con người không những cần được thỏa mãn về nhu cầu vật chất mà còn cả nhu cầu tinh thần, được chăm sóc sức khỏe. Xã hội càng phát triển, nhu cầu được hưởng thụ những giá trị tinh thần càng cao, nhu cầu chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể lực cũng càng lớn.
- Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội: Phát triển kinh tế nhưng không đảm bảo được công bằng và tiến bộ xã hội. Con người được coi là trung tâm trong những quyết định về chính sách phát triển. Bên cạnh mục tiêu phát triển kinh tế còn có quan hệ phát triển mang tính xã hội, nhằm đảm bảo duy trì sự ổn định xã hội, ; giảm bớt những tác động tiêu cực về xã hội của sự phát triển kinh tế; bảo đảm tính công bằng xã hội với mục tiêu giảm tỉ lệ dân số phải sống trong nghèo đói.
- Liên hệ đến Việt Nam

**Câu 14:** Trình bày nội dung phát triển bền vững về kinh tế và liên hệ với các nước đang phát triển?

- Phát triển
- Phát triển bền vững
- Phát triển bền vững về kinh tế
- Tăng trưởng tương đối cao và ổn định thể hiện mức tăng tiến quy mô của nền kinh tế, còn là điều kiện, tiền đề để giải quyết các vấn đề KT-XH của quốc gia cũng như từng địa phương. Nền kinh tế phải tạo ra được nhiều của cải để cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân, phát triển các mặt của đời sống KT-XH. Do đó, tăng trưởng nhanh là yêu cầu quan trọng đầu tiên, đặc biệt trong điều kiện điểm xuất phát của kinh tế thấp kém. Để đảm bảo tính bền vững, tăng trưởng kinh tế phải đáp ứng tối thiểu 3 nhu cầu cơ bản là
- Mức tăng trưởng tương đối cao thường ở mức 7-10% trên năm
- Tăng trưởng kinh tế mang tính ổn định thể hiện ở năng lực sản xuất ổn định, khả năng bảo đảm nguồn lực cho tăng trưởng và khả năng chống chịu được với những biến động bên trong và bên ngoài nền kinh tế
- Tăng trưởng cần bảo đảm chất lượng cao, tức là tăng trưởng theo chiều sâu; tăng trưởng gắn liền với việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tiến bộ đồng nghĩa với việc phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng có lợi thế so sánh, đồng thời phù hợp với xu hướng phát triển tất yếu trên thế giới. Cơ cấu kinh tế phản ánh một chừng mực nhất định quy mô và hiệu quả sử dụng các nguồn lực cho các quá trình kinh tế tăng trưởng và phản ánh khả năng của nền kinh tế trong việc hội nhập vào nền kinh tế thế giới, trong việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu
- Liên hệ với các nước đang phát triển và Việt Nam

**Câu 15:** Trình bày nội dung phát triển bền vững về môi trường ở các nước đang phát triển và liên hệ với Việt Nam?

- Phát triển
- Phát triển bền vững
- Phát triển bền vững về môi trường ở các nước đang phát triển và liên hệ với Việt Nam
- Phát triển kinh tế phải gắn với sử dụng hiệu quả và bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Phải gắn liền với việc sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn lực. Việc phát triển và tăng trưởng kinh tế không nên dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên, xuất khẩu nguyên liệu và sản phẩm cơ chế, mà cần gắn với quá trình giảm tiêu hao nguyên, nhiên liệu, giảm chi phí trung gian, tăng tỉ trọng các yếu tố phi vật thể trong giá thành sản phẩm, tăng giá trị gia tăng trong sản phẩm.
- Bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển kinh tế cần gắn với bảo vệ, nuôi dưỡng và cải thiện môi trường sinh thái theo hướng: bảo vệ rừng và trồng rừng, bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, thay thế nguyên, nhiên liệu truyền thống bằng nguyên, nhiên liệu mới; đổi mới công nghệ theo hướng sản xuất thân thiện với môi trường, kiểm soát ô nhiễm.

**Câu 16:** Điều kiện của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của các nước đang phát triển và liên hệ với VN?

Để hội nhập kinh tế quốc tế thành công, các nước đang phát triển cần tạo lập những điều kiện cần thiết:

- Giữ vững ổn định chính trị, kinh tế: Phải xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố an ninh quốc phòng và đấu tranh có hiệu quả chống âm mưu phá hoại “diễn biến hòa bình” của những thế lực thù địch. Sự ổn định về chính trị tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế nói chung, cho sự phát triển các quan hệ kinh tế đối ngoại nói riêng
- Xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế: Tạo ra môi trường thuận lợi cho việc thực hiện các quan hệ kinh tế đối ngoại, các hợp đồng đối với nước ngoài, giúp họ yên tâm đầu tư kinh doanh, đồng thời cũng là cơ sở pháp lý để bảo vệ lợi ích của đất nước, của người lao động

- Xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng vật chất và xã hội, trước hết là hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, dịch vụ. Bên cạnh đó là hệ thống điện, nước, trường học, bệnh viện,... Đây là những điều kiện vật chất rất cần thiết cho sự phát triển KT-XH
- Đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tránh phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong và ngoài nước như thủ tục hải quan,... Nhờ đó, giảm thiểu các chi phí giao dịch cho người dân và doanh nghiệp, mở rộng các quan hệ giao lưu trong và ngoài nước, thúc đẩy hội nhập
- Xây dựng đội ngũ cán bộ, hoàn thiện tổ chức, bộ máy thực thi hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế là nhân tố quyết định thành công sự nghiệp hội nhập kinh tế quốc tế. Đội ngũ cán bộ vừa phải có phẩm chất tốt, trung thành với lợi ích của đất nước, vừa phải có năng lực và tinh thông nghiệp vụ. Tổ chức, bộ máy phải linh hoạt, hiệu quả mới đáp ứng được các yêu cầu của sự nghiệp hội nhập.
- Liên hệ với Việt Nam

**Câu 17:** Phân tích các chức năng kinh tế của nhà nước và liên hệ với Việt Nam?

Vai trò kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường được thực hiện qua các chức năng:

- Định hướng và chỉ đạo sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân thông qua các báo cáo, chiến lược phát triển KT-XH, các kế hoạch trung hạn và chính sách nhằm định hướng cho việc bố trí cơ cấu kinh tế và phân bổ các nguồn lực nhằm hướng hoạt động của các chủ thể trên thị trường vào việc thực hiện các mục tiêu của Nhà nước
- Tạo môi trường KT-XH và khuôn khổ pháp lý cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Mọi hoạt động sản xuất phải diễn ra trong một môi trường thuận lợi, ổn định về chính trị. Do vậy nhà nước có nhiệm vụ duy trì sự ổn định cho đất nước. Nhà nước còn phải xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống các định chế, phát triển quan hệ hữu nghị hợp tác với các nước, tạo điều kiện để giao thương với nước ngoài. Ngoài ra Nhà nước phải xây dựng hệ thống pháp luật và các cơ quan thi hành pháp luật để bảo vệ lợi ích chính đáng của các doanh nghiệp. Nhà nước cũng cần phải phát triển hệ thống giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, phát triển hệ thống y tế nhằm bảo vệ sức khỏe và nâng cao thể lực của người lao động
- Phát huy mặt tích cực của kinh tế thị trường: năng động, cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất bằng cách phát triển các quan hệ thị trường, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh. Ngăn ngừa hạn chế mặt tiêu cực, khắc phục các khuyết tật thị trường: cạnh tranh không lành mạnh, khủng hoảng, thất nghiệp,...
- Điều tiết lợi ích giữa các thành phần kinh tế, thực hiện công bằng xã hội. Sự phân hóa về mặt thu nhập có thể trở thành nhân tố cản trở quá trình tăng trưởng. Qua các chính sách tài chính, nhà nước có khả năng điều tiết các lợi ích giữa các thành phần kinh tế, hạn chế bất bình đẳng xã hội, đẩy nhanh quá trình tăng trưởng

=> Nhà nước có vai trò đặc biệt to lớn trong quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế. Mặc dù vậy, nhà nước chỉ can thiệp ở tầm vĩ mô, trên phạm vi vĩ mô, doanh nghiệp toàn quyền quyết định.

**Câu 18:** Pt các tác động tích cực của quá trình toàn cầu hóa của các nc đang pt và liên hệ với VN?

- Các tác động tích cực
- Đẩy nhanh quá trình tích lũy nguồn lực. Để phát triển các quốc gia đều phải trải qua quá trình tích lũy các nguồn lực: tích lũy vốn, phát triển đem lại nguồn nhân lực, phát triển khoa học- công nghệ... Toàn cầu hóa đem lại cơ hội để các nước đang phát triển đẩy nhanh quá trình đó.
- Toàn cầu hóa làm cho những dòng luân chuyển vốn chảy mạnh từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển. Đó là cơ hội cho các nước đang phát triển đẩy nhanh quá trình tích lũy vốn. Việc tạo môi trường đầu tư thuận lợi là cơ sở quan trọng để thu hút đầu tư nước ngoài, Trong những năm vừa qua, các nước đang phát triển đã thu hút và sử dụng một lượng khá lớn vốn nước ngoài cùng với nguồn vốn đó, vốn trong nước cũng được huy động.

- Toàn cầu hóa còn tạo điều kiện cho các nước đang phát triển có điều kiện tiếp nhận các thành tựu khoa học- công nghệ tiên tiến từ các nước phát triển để nâng cao trình độ kỹ thuật- công nghệ của mình. Việc tiếp nhận các thành tựu khoa học- công nghệ có thể được thực hiện qua nhiều kênh khác nhau; phân công, hợp tác, liên doanh, liên kết trong sản xuất – kinh doanh; thu hút các dự án FDI; nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, mua bán bằng phát minh, sáng chế, trao đổi chuyên gia, đào tạo cán bộ...
- Toàn cầu hóa mở ra cơ hội to lớn cho các nước đang phát triển trong phát triển nguồn nhân lực. Nhờ sự phát triển của thị trường khoa học- công nghệ, các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là mạng internet, người dân ở các nước đang phát triển dễ dàng hơn trong tiếp cận tri thức nhân loại, dịch vụ giáo dục chất lượng cao, dịch vụ y tế, văn hóa... Như vậy, toàn cầu hóa vừa tạo điều kiện, vừa đòi hỏi người dân phải nâng cao năng lực, phát triển bản thân. Đó là cơ hội phát triển nguồn nhân lực ở các nước đang phát triển.
- Để phát triển các nước đang phát triển phải xây dựng, hiện đại kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội. Tuy nhiên, khả năng của các nước đang phát triển rất có hạn trên nhiều phương diện. Trong điều kiện toàn cầu hóa, các nước đang phát triển có thể huy động và sử dụng nguồn lực bên ngoài nhằm cải tạo, đổi mới và hiện đại hóa các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội hiện có.
- Phát huy được các tiềm năng, lợi thế phát triển
- Toàn cầu hóa tạo ra sân chơi chung cho tất cả các quốc gia. Nhờ đó, các nước đang phát triển có thể mở rộng thị trường, mở rộng sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng có tiềm năng, lợi thế như lao động giá rẻ, nguồn tài nguyên, các sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... Đồng thời các quốc gia cũng có thể nhập khẩu những mặt hàng mà họ không có khả năng sản xuất hoặc sản xuất với chi phí rất cao. Nhờ vậy, các quốc gia có thể nâng cao mức sống, mức tiêu dùng của người dân.
- Hiện nay trên thế giới, quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức diễn ra mạnh mẽ, Tuy nhiên, những ngành, lĩnh vực các hàm lượng khoa học- công nghệ cao, hàm lượng vốn lớn... là ưu thế của các nước phát triển. Nền kinh tế các nước đang phát triển lại dựa vào các ngành kinh tế sử dụng nhiều lao động, nguyên liệu, hàm lượng công nghệ, vốn rất thấp. Chính vì vậy, việc tiếp cận và phát triển kinh tế tri thức là không phải dễ dàng đối với các nước đang phát triển.
- Mở rộng kinh tế đối ngoại
- Lí luận và thực tiễn đã chứng minh không một quốc gia nào có thể phát triển được nếu không thiết lập, mở rộng quan hệ kinh tế với các nước khác, Do vậy, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại là yêu cầu cấp thiết đối với các nước đang phát triển.
- Toàn cầu hóa làm cho thế giới thống nhất hơn, phẳng hơn và các quốc gia lệ thuộc chặt chẽ vào nhau hơn. Đó là tiền đề khách quan cho phép các nước đang phát triển nhanh chóng mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, khai thác có hiệu quả nguồn lực quốc tế,
- Kế thừa được thành tựu các nước đi trước
- Để phát triển rút ngắn, các nước đang phát triển cần phải kế thừa được những thành tựu mà các nước đi trước đã đạt được. Nhờ đó các nước đang phát triển nhanh hơn, đồng thời giảm thiểu cái giá phải trả cho mục tiêu phát triển nhờ tránh được những thất bại của các nước đi trước.
- Toàn cầu hóa giúp các nước đang phát triển mở rộng quan hệ với các nước khá, từ đó kế thừa được thành tựu, tránh được những thất bại của các nước đi trước, thực hiện phát triển theo con đường rút ngắn. . Thông qua các quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế các nước ĐPT học tập những kinh nghiệm quản lý tiên tiến hiện đại của các nước phát triển. Học tập trực tiếp qua các dự án đầu tư, qua các Xí nghiệp, Công ty liên doanh..., qua việc đàm phán ký kết các hợp đồng kinh tế.
- Liên hệ với Việt Nam

**Câu 19:** Pt các tác động tiêu cực của quá trình toàn cầu hóa của các nc đang pt và liên hệ với VN?

### **a) *Nền kinh tế quốc gia phụ thuộc chặt chẽ vào nền kinh tế thế giới.***

Trong điều kiện toàn cầu hóa, nền kinh tế các nước đang phát triển đang được cơ cấu lại theo chiến lược định hướng vào xuất khẩu, hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu lại chủ yếu phụ thuộc vào các nhân tố bên ngoài: cung – cầu trên thị trường thế giới, giá cả quốc tế, chính sách của các nước nhập khẩu... **Do vậy**, tính bất ổn, khó lường của nền kinh tế tăng lên.

Trong những năm gần đây, các nước đang phát triển còn phải chịu nhiều tác động xấu từ bên ngoài: Khủng hoảng tài chính – tiền tệ, sự bất ổn thị trường năng lượng, lương thực, suy giảm kinh tế toàn cầu, khủng bố quốc tế... Do sức mạnh kinh tế có hạn nên khả năng chống đỡ những tác động tiêu cực từ bên ngoài của các nước đang phát triển rất hạn chế. *Như thế, toàn cầu hóa làm tăng nguy cơ đổ vỡ cho những nền kinh tế yếu kém.*

### **b) *Nguy cơ tụt hậu của các nước đang phát triển tăng lên***

Nền kinh tế thế giới đang chuyển mạnh từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức. Quá trình sẽ làm cho cơ cấu kinh tế thay đổi trên phạm vi quốc gia và quốc tế. Tỷ trọng của khu vực công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, nhất là những ngành công nghệ cao, hàm lượng khoa học cao, sử dụng lao động kỹ năng, ... sẽ tăng nhanh; tỷ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp, sử dụng lao động kỹ năng thấp... sẽ giảm dần. Do đó, những yếu tố được coi là lợi thế của các nước đang phát triển như sự dồi dào của một số nguồn tài nguyên, chi phí lao động thấp... sẽ yếu dần đi. Đồng thời, ưu thế về thông tin, công nghệ cao, sở hữu trí tuệ, vốn lớn... lại là thế mạnh của các nước phát triển. Với tiềm năng to lớn, điều kiện thuận lợi, các nước phát triển có khả năng phát triển nhanh hơn. Do đó, khoảng cách giữa hai nhóm nước ngày càng xa ra, nguy cơ tụt hậu của các nước đang phát triển sẽ tăng lên.

### **c) *Nợ nần của các nước đang phát triển tăng lên***

Trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập, các nước đang phát triển đều tranh thủ huy động các nguồn vốn từ nước ngoài nhằm tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trước hết là đầu tư vào xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu để phục vụ phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo. Việc vay nợ nước ngoài của các nước này là cần thiết. Nhiều quốc gia như Philipines, Indonesia, Malaysia, các nước châu Phi, Mỹ Latinh... đều phải vay nợ nước ngoài. Tuy nhiên khả năng trả nợ của các nước này rất có hạn. Nguyên nhân là việc đầu tư không phải khi nào cũng đem lại hiệu quả như mong muốn. Thêm vào đó, việc quản lý, sử dụng và thu hồi nguồn vốn vay nước ngoài còn nhiều yếu kém, gây ra những thất thoát không nhỏ. Đồng thời, các nước đang phát triển còn phải trả những khoản lãi vay không nhỏ phát sinh từ nguồn vốn vay đó. Nếu các nước này không đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong thời gian tương đối dài thì việc trả nợ gần như là không thể.

Để tăng trưởng kinh tế nhiều nước đang phát triển lại phải tiếp tục vay nợ. Không trả được nợ hoặc vỡ nợ đang là nguy cơ thật sự của nhiều nước. Hiện nay, các nước đang phát triển bao gồm 125 quốc gia với dân số chiếm khoảng 78,2% dân số thế giới. Ngay từ cuối những năm 70 của thế kỷ trước, tổng số nợ nước ngoài của nhóm quốc gia này đã lên tới khoảng 70,1 tỷ USD. Đến những năm 80 là 580 tỷ USD. Năm 1996, nó đã vượt qua ngưỡng 2.000 tỷ USD. Năm 2006, tổng số nợ nước ngoài của các nước đang phát triển là 2,7 nghìn tỷ USD.

### **d) *Phân hóa giàu nghèo giữa các quốc gia ngày càng gia tăng***

Trong quá trình toàn cầu hóa, cạnh tranh toàn cầu xuất hiện và ngày càng quyết liệt. Các nước phát triển có ưu thế trong cuộc cạnh tranh đó trên nhiều phương diện: vốn, công nghệ, tổ chức quản lý, trật tự kinh tế quốc tế có lợi... Do đó, họ được hưởng lợi rất nhiều từ quá trình toàn cầu hóa. Ngược lại, những nước đang phát triển lại chịu nhiều thua thiệt, phát triển chậm, thậm chí nghèo đi.

Như vậy, quá trình toàn cầu hóa làm tăng thêm sự phân hóa giàu nghèo giữa hai nhóm nước: phát triển và đang phát triển.

Hiện nay tại các nước công nghiệp phát triển đang cư trú khoảng 15% dân số thế giới nhưng sản xuất ra tới 74,8 % số hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu toàn cầu. Đồng thời, 15% dân số thế giới này cũng tiêu thụ tới 86% hàng hóa dịch vụ được làm ra. Như vậy, 75% dân số thế giới chỉ được sử dụng 14% lượng hàng hóa dịch vụ toàn cầu. Có lẽ chưa bao giờ khoảng cách giàu nghèo lại trở nên chênh lệch như hiện nay. Nghèo đói lại trở thành nhân tố kìm giữ các nước đang phát triển trong vòng lạc hậu, phụ thuộc.

#### ***e) Tốc độ cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng***

Trong những thập niên gần đây, các nước đang phát triển đang thực hiện chiến lược chuyển dịch những ngành sử dụng nhiều lao động, tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường sang các nước đang phát triển. Đồng thời, các nước phát triển vẫn tiếp tục thực hiện chính sách đẩy mạnh khai thác nguồn tài nguyên bên ngoài. Do vậy, nguồn tài nguyên ngày càng cạn kiệt và ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng. Hiện nay, 20% dân số thế giới ở các nước giàu sử dụng 80% tài nguyên và năng lượng của loài người. Sản xuất công nghiệp phát triển mạnh, hoạt động của quá nhiều phương tiện giao thông vận tải đã tạo ra một lượng lớn chất thải độc hại vào môi trường (đặc biệt là khí thải). Mặc dù chiếm tới 80% dân số thế giới, các nước đang phát triển chỉ sử dụng 20% tài nguyên và năng lượng thế giới.

Nghèo đói cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn đến nguy cơ cạn kiệt tài nguyên. Để tồn tại, phần lớn người nghèo ở các nước phát triển đã phải lựa chọn việc khai thác tài nguyên thiên nhiên (rừng, khoáng sản, đất đai,...), mà cách thức họ làm cho tài nguyên thiên nhiên không có khả năng hoàn phục.

#### ***F, Toàn cầu hóa còn tác động mạnh đến việc hoạch định chính sách của một quốc gia***

vì nhà nước sẽ khó khăn hơn trong việc thiết kế chính sách kinh tế- xã hội của mình do chịu áp lực mạnh mẽ từ bên ngoài. Các nước chịu sức ép lớn buộc phải đặt các thỏa thuận đa phương lên chính sách quốc gia. Tham gia vào quá trình toàn cầu hóa, các nước đang phát triển gặp phải đầy rẫy mâu thuẫn:

- Mâu thuẫn giữa một bên là quyền lực, sức mạnh của các chính phủ và tổ chức quốc tế với một bên là chủ quyền và lợi ích quốc gia, dân tộc.
- Mâu thuẫn giữa tăng trưởng của cải và phân phối không công bằng dẫn tới phân cực giàu nghèo ngày càng gia tăng giữa các quốc gia và trong mỗi nước.
- Mâu thuẫn giữa kinh tế tăng trưởng với văn hóa, đạo đức xã hội suy đồi do tác động từ mặt trái kinh tế thị trường toàn cầu.
- Mâu thuẫn trong hợp tác và đấu tranh.
- Mâu thuẫn giữa con người với thiên nhiên biểu hiện ở hiểm họa ngày càng tăng về cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

Như vậy toàn cầu hóa là quá trình tất yếu và những lợi ích mà nó mang lại là không thể phủ nhận. Tuy nhiên toàn cầu hóa cũng đặt ra muôn vàn khó khăn, thách thức và mâu thuẫn cho các quốc gia. Đặc biệt là các nước nghèo, đang phát triển.